THỐNG KÊ CÁC TRỢ TỪ TIẾNG HÀN

Người biên soạn: Lê Ngọc Tùng

A. 격조사 (Trợ từ cách)

I. 주격조사 *(Chủ cách)*

1. 이/가

1. Diễn tả đối tượng hay chủ thể là chủ ngữ của hành động, trạng thái nào đó.

그 책이 빨개요.

2. Diễn tả bổ ngữ của nội động từ như: 아니다, 있다, 없다, 되다, 나타나다, 사라지다, 필요하다, 모자라다, 많다,...

얼음이 물이 됐어요.

3. Dùng khi vị ngữ là tính từ: chủ ngữ trước là chủ ngữ cả câu, chủ ngữ sau là chủ ngữ của mệnh đề có phạm vi hẹp hơn chủ ngữ trước. Nhìn chung, 이/가 mang nghĩa đối lập loại trừ hoặc chỉ định.

책이 내용이 좋습니다.

4. Diễn tả đối tượng mới nhắc lần đầu (chưa xác định).

제 동생이 옵니다. 제 동생은 대학에서 법학을 전공합니다.

5. Nhấn mạnh và chỉ số lượng.

한국에 온 지 벌써 2년이 지났어요.

2. (이)서
3. 께서

Là kính ngữ của 이/가, cách dùng giống hệt.

II. 목적격조사 *(Đối cách)*

4. 을/를
    1. Làm tân ngữ trực tiếp của ngoại động từ.

저는 빵을 먹습니다.

2. Làm trợ từ bổ trợ, diễn đạt nghĩa nhấn mạnh trạng thái hay mức độ.

목이 아파서 음식을 조금을 못 먹어요.

그 남자는 자기 아내만을 생각합니다.

아이가 잠시도 가만히 있지를 못하고 뛰어 아닌다.

(Đứa bé chạy nhảy chẳng lúc nào yên.)

III. 여격조사 ***(Tặng cách)***

5. 에게

1. Diễn tả danh từ phía trước trở thành đối tượng diễn tả hành động đạt đến hay ảnh hưởng của hành động gây ra. Chỉ kết hợp với danh từ chỉ người, động vật: “cho”.

친구에게 전화를 할까 해요.

2. Dùng trong câu bị động: “bởi”.

그 도둑은 한 용감한 시민에게 잡혔어요.

(Tên trộm đó đã bị bắt bởi một người dân dũng cảm.)

6. 한테

Giống cách dùng thứ nhất của 에게, mang sắc thái hạ thấp hơn so với 에게, dùng nhiều trong văn nói; trong khi 에게 dùng được trong cả văn nói và văn viết.

7. 께

Là kính ngữ của 에게 và 한테.

8. 에

1. Diễn tả nơi chốn và vị ngữ có nghĩa di động: 가다, 오다, 떨어지다, 보내다,... Nghĩa: “vào, đến, sang”.

시내에 갑니다.

언제 한국에 오셨습니까?

이라크는 이스라엘에 미사일을 쏘았어요.

2. Diễn tả nơi chốn và vị ngữ có nghĩa tồn tại: 있다, 없다, 앉다, 두다, 많다, 기다리다,...

이 의자에 앉아요.

3. Diễn đạt thời gian hành động xảy ra: “vào, lúc”.

1시에 학교 앞에서 만납시다.

4. Diễn đạt đơn vị hay tiêu chuẩn đếm.

사과 한 개에 얼마예요?

5. Diễn đạt nguyên nhân: “do, vì”.

나무가 바람에 흔들립니다.

6. Dạng rút gọn của 에다가: “vào”.

커피에 설탕을 반 숟가락만 넣아라.

7. Diễn tả danh từ phía trước trở thành đối tượng diễn tả hành động đạt đến hay ảnh hưởng của hành động gây ra. Chỉ kết hợp với danh từ không phải người, động vật: “cho”.

꽃에 물을 줍니다.

IV. 소유격조사 ***(Sở hữu cách)***

9. 의

Nghĩa: của.

1. Diễn đạt sở hữu.

이것은 수영의 연필이에요.

2. Biến mệnh đề thành đoản ngữ.

여덟 살 난 어린 소녀의 죽음으로 사회가 떠들썩하다.

(Xã hội đang xôn xao vì cái chết của thiếu nữ trẻ mới 8 tuổi.)

V. Nguyên ủy cách

10. 에게서

Gắn sau danh từ chỉ người, diễn đạt điểm dịch chuyển của người do danh từ phía trước diễn tả hoặc nơi bắt đầu dịch chuyển của người đó: “từ”. Có thể rút gọn thành 에게.

나는 친한 친구에게서 생일 선물을 받았어요.

11. 한테서

Giống 에게서, mang sắc thái hạ thấp hơn so với 에게서, dùng nhiều trong văn nói; trong khi 에게서 dùng được trong cả văn nói và văn viết. Có thể rút gọn thành 한테.

12. 께로부터

Là kính ngữ của 에게서 và 한테서, có thể rút gọn thành 께.

13. (으)로부터

Giống 에게서, nhưng dùng cho vật.

VI. Định sở cách

14. 에서

Nghĩa: ở, tại.

1. Diễn đạt nơi mà hành động của vị ngữ xảy ra.

너는 방에서 뭘 하니?

2. Diễn đạt xuất phát điểm của một hành động nào đó, chỉ kết hợp với danh từ chỉ nơi chốn.

서울에서 부산까지 기차로 얼마나 걸려요?

3. Có thể làm trợ từ chủ cách gắn vào sau danh từ nơi chốn, đoàn thể.

이번 달에는 회사에서 버너스를 준다.

VII. 수단격조사 *(Công cụ cách)*

15. (으)로

1. Diễn tả phương hướng mà không có mục tiêu đích đến: “hướng (về)”.

이 버스는 동대문으로 가요.

2. Diễn đạt phương tiện hay phương pháp cũng như công cụ trong câu: “bằng”.

그 소식은 라디오로 들었어요.

이 한약을 먹는 동안 밀가루로 만든 음식은 피하세요.

3. Diễn đạt nguyên nhân hay lí do trong câu: “vì, do”.

교통 사고로 죽는 사감이 매년 늘고 있다고 합니다.

4. Diễn tả tư cách: “với tư cách”.

아침으로 빵을 먹어요.

그는 선문사 특파원으로 서울에 와 있습니다.

5. Diễn tả lộ trình, quá trình hay sự thay đổi của hành động nào đó: ”sang, thành, bằng”.

파랗던 하늘이 회색으로 변했어요.

슬픔은 강물로 변했다.

신사복을 벗어 놓고 작업복으로 갈아입어요.

VIII. 호격조사 *(Hô cách)*

16. 아/야

17. (이)여
18. (이)시여

B. 접속조사 (Trợ từ tiếp xúc)

19. 와/과

Diễn đạt sự cùng thực hiện: "và, với". Dùng trong văn nói hoặc văn viết. Có thể hoán đổi với 하고.

우리 아이들은 김과 계란을 좋아해요.

20. 하고

Diễn đạt sự cùng thực hiện: "và, với". Dùng trong văn nói.

아침에는 빵하고 우유를 먹었어요.

21. (이)랑

Diễn đạt sự cùng thực hiện: "và, với". Dùng trong văn nói, thơ ca và lời nói của phụ nữ hay trẻ con.

1. Có chức năng nối kết, có thể hoán đổi với 와/과.

후추랑 마늘이랑 고추랑 넣고 나서 양념을 잘 해 봐요. 맛이 있을테니.

2. Đứng trước một số tính từ: 같다, 비슷하다,... làm trạng ngữ, có thể hoán đổi với 와/과.

사진을 보니까 너는 아버지랑 닮았구나.

3. Liên kết 2 sự vật trở lên cũng chỉ dùng một danh từ diễn tả nghĩa vân vân (등등), không thể hoán đổi với 와/과.

주말에는 청소랑 할 일이 많다.

C. 보조사 (Trợ từ bổ trợ)

22. 은/는 (Còn có tên gọi khác là trợ từ chủ đề.)

1. Diễn tả chủ đề

2. Diễn tả đối tượng đã được nhắc đến (đã xác định).

3. Diễn tả sự tương phản hoặc nhấn mạnh.

4. Dùng khi nói về một chân lí, sự thật liên quan đến danh từ đó.

5. So sánh, đối chiếu hai chủ ngữ.

6. Hạn định nghĩa của trợ từ phía trước hay bổ sung nghĩa tương phản, nhấn mạnh cho một số phó từ, vĩ tố.

23. 께서는

Là kính ngữ của 은/는, cách dùng giống hệt.

24. (이)란
25. 만

Nghĩa: chỉ.

1. Hạn định sự vật đến mức tối thiểu.

모두 왔는데 영수만 안 왔어요.

2. Nhấn mạnh hành động hay sự việc phía trước.

돈이 없다더니 잘만 쓰네요.

3. So sánh mức độ: “không bằng”.

새로 나온 교재가 전에 쓰던 교재만 못하다.

26. 마다

Nghĩa: mỗi.

Không bỏ sót một thứ nào mà tất cả.

광복절에는 집집마다 태극기를 답니다.

27. 마저

Nghĩa: cả, thậm chí.

Có một sự việc nào đó ở phía trước, bổ sung thêm vào đó hoặc đến cái cuối cùng còn lại cũng như thế.

28. 조차
29. 커녕
30. 밖에
31. (이)나
32. (이)라도
33. (이)야
34. –(이)다 –(이)다
35. 쯤
36. 도

1. Gắn sau danh từ có chức năng làm chủ ngữ, tân ngữ (lúc này, các danh từ sẽ không dùng trợ từ cách nữa) hoặc gắn sau các trợ từ khác, được giải thích với nghĩa: “cũng”.

요즘 돈도 없고 시간도 없다.

과일도 사고 야채도 사고 고기도 좀 사 와요.

(Hãy mua tí trái cây, rau cải, thịt về nhé.)

2. Dùng với nghĩa: “giống như điều có thể nắm bắt được qua văn mạch.”:

오늘도 비가 오는군요.

3. Dùng với nghĩa nhấn mạnh

많이도 먹는다.

37. 보다

Nghĩa: hơn.

Diễn đạt sự so sánh của hai sự vật.

바나나가 사과보다 싸요.

38. 처럼
39. 같이
40. 마따나
41. 만큼

Nghĩa: như, bằng.

Diễn đạt mức độ của danh từ đứng trước tương tự với một danh từ khác trong câu.

독서만큼 우리에게 기쁨과 행복을 주는 것이 없다.

42. 대로
43. 모양
44. 말고
45. 말고도
46. 부터

1. Diễn tả thời gian mà hành động hay trạng thái được bắt đầu.

9시부터 수업을 시작합니다.

2. Diễn tả nơi chốn mà hành động hay trạng thái được bắt đầu. Thường kết hợp với trợ từ khác tạo thành: 에서부터, 로부터.

봄이면 중국 대륙부터 황사(bụi vàng)가 옵니다.

3. Diễn đạt thứ tự. Ngoài danh từ, còn kết hợp được với trợ từ, vĩ tố và một số phó từ.

손부터 씻고 먹어요.

할 일이 많아서 무엇부터 해야 할지 모르겠어요.

당신을 만나고부터 지금까지 한 시간도 당신을 잊은 적이 없어요.

47. 에다가

Diễn đạt danh từ khác được thêm vào danh từ đi trước: “vào”. Có thể rút gọn thành 에다 hoặc thành 에. Xem trợ từ 에, cách dùng số 6.

커피에다가 설탕을 반 숟가락만 넣아라.

Có thể rút gọn thành 다가 sau đại từ chỉ nơi chốn:

먼저 여기다가 이름을 쓰세요.

어디다가 지갑을 뒀는지 생각이 안 나요.

48. 보고
49. 더러
50. 까지

1. Diễn tả sự giới hạn về không gian, thời gian: “đến”.

5시 반까지 기다리겠습니다.

부산까지 가는 길인데 같이 갑시다.

해가 뜰 때까지 아무도 일어나지 않았습니다.

2. Diễn tả sự bổ sung cho trạng thái hoặc mức độ hiện tại: “đến cả”.

너까지 나를 의심하니?

3. Kết hợp với phó từ, vĩ tố, trợ từ khác để bổ sung thêm nghĩa:

- Kết hợp với phó từ:

시험 때라서 늦게까지 공부하는 모양입니다.

- Kết hợp với trợ từ:

네가 좋다고 하면 나는 언제까지라도 네 곁에 있을 거야.

우리가 할 수 있는 데까지는 해 보고 그래도 안 되면 그만둡시다.

(Chúng ta thử làm đến mức có thể làm được, nếu không được nữa thì thôi.)

- Kết hợp với vĩ tố:

무리를 하면서까지 도와 줬으니 고마움을 알겠지요.

(Đã giúp cho quá nhiều nên chắc là sẽ biết cảm ơn thôi.)

51. 서껀
52. (으)로서

Nghĩa: lấy làm, với tư cách.

Diễn tả danh từ đứng trước có một tư cách nào đó.

그는 선장으로서 배가 가라앉는 것을 보고만 있을 수 없었다.

(Ông ấy [với tư cách] là thuyền trưởng nên đã không thể chỉ đứng nhìn con tàu đắm.)

53. (으)로써

Nghĩa: bằng.

Diễn tả danh từ đứng trước được dùng làm thủ đoạn, phương pháp, lí do.

믿음으로써 어려움을 극복했습니다.

54. 뿐
55. 들

1. Gắn sau danh từ diễn tả số nhiều:

어른들이 안에서 이야기를 하는 사이에 아이들은 밖에서 놀았다.

2. Gắn sau đại từ nhân xưng số nhiều để nhấn mạnh:

우리들, 저희들, 너희들, 자기들

3. Gắn sau trợ từ, vĩ tố, phó từ: (do chủ ngữ của câu đã ẩn đi.)

언제까지들 여기 있겠니? (너희들은 언제까지 여기 있겠니?)

(Các em sẽ chờ ở đây cho đến khi nào?)

앉아서들 놀아요. (너희들은 앉아서 놀아요.)

(Các bạn ngồi xuống chơi đi!)

계산은 분명히들 하세요. (여러분들, 계산은 분명히 하세요.)

(Các anh chị hãy tính toán cho rõ ràng nhé!)

커피들 마시고 천천히 합시다. (우리들은 커피를 마시고 천천히 합시다.)

(Chúng ta hãy uống cà phê rồi từ từ mà làm.)

Lưu ý: Không dùng khi:

+ Trong câu có tính từ hay phó từ chỉ số lượng.
+ Các danh từ đơn vị.
+ Sau danh từ số đếm.
+ Đại từ nơi chốn trừ khi chủ ngữ của câu bị ẩn đi (cách dùng thứ ba).

56. 따라
57. (이)나마
58. 깨나
59. (이)든
60. (이)든지
61. (이)라든지